TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST
Ngày : 22-5-2020
V/V "Ly hôn giữa bà L, ông T, nuôi con chung, nợ chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Trí.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Bon.

Bà Võ Thị Kim Sinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 về việc "tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXXST-HN ngày 17 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Thùy L. Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Ông Từ Thanh T. Địa chỉ: ấp H 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị N. Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14-02-2020 và trong quá trình xét xử bà Nguyễn Thị Thùy L là nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Từ Thanh T chung sống với nhau từ năm 2009 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Vĩnh Đ. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp nhau và mâu thuẫn về kinh tế gia đình. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống có hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Từ Duy H, sinh ngày 18/8/2009, Từ Thị Thảo M, sinh ngày 15/01/2015. Hiện Duy H đang sống với ông T, Thảo M đang sống với bà, khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi con chung

tên Thảo M, ông Trung nuôi con chung tên Duy H, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Nguyễn Thị N 64.000.000 đồng, bà yêu cầu mỗi người trả cho bà Năm 32.000.000 đồng.

Ông Từ Thanh T là bị đơn vắng mặt không có lý do.

Tại biên bản hòa giải ngày 09/4/2020 bà Nguyễn Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà L và ông Tcó nợ bà 64.000.000 đồng tiền vốn vay. Nay bà L yêu cầu ly hôn với ông T, bà không yêu cầu bà L, ông T thanh toán vốn vay trong vụ án này, bà sẽ khởi kiện bà L, ông T bằng vụ án khác khi cần thiết. Bà xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên toà các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, cũng như không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng khác và không có yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bà L yêu cầu ly hôn với ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy được quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành. Ông T vắng mặt không có lý do, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ vào các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy hôn nhân giữa bà L và ông T có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 09 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T. Xét thấy tình nghĩa vợ chồng giữa bà L và ông T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà L yêu cầu ly hôn với ông T, ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng (vắng mặt không có lý do) điều đó chứng tỏ ông T cũng không còn quan tâm gì đối với cuộc sống hôn nhân của chính mình theo quy định tại các điều 19, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông T.

[4] Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Từ Duy H, sinh ngày 18/8/2009, Từ Thị Thảo M, sinh ngày 15/01/2015. Hiện Duy H đang sống với ông T, Thảo M đang sống với bà L, khi ly hôn bà L yêu cầu tiếp tục nuôi con chung tên Thảo M, ông T nuôi con chung tên Duy H hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu Duy H đã trên 09 tuổi hiện đang sống cùng với ông T từ trước cho đến nay, Thảo M hiện đang sống cùng với bà L để giữ ổn định về mọi mặt cũng như điều kiện chăm sóc con chung nên cần giữ nguyên hiện trạng nuôi con của ông T và bà L cần giao con chung tên Duy H cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, bà L tiếp tục nuôi dưỡng Thảo M đến khi con

chung đủ 18 tuổi cũng phù hợp với nguyện vọng của bà L và Duy H, cả hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau theo quy định Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 09, 19, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Thùy L ly hôn với ông Từ Thanh T.

2. Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Từ Duy H, sinh ngày 18/8/2009, Từ Thị Thảo M, sinh ngày 15/01/2015.

Giao con chung tên Từ Duy H (hiện do ông T nuôi dưỡng) cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, bà L tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Thảo M cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Không ai được lợi dụng việc thăm nom con hoặc việc trực tiếp nuôi con để cản trở việc nuôi con hoặc việc thăm nom con, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bên còn lại. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3. Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000295 ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

4. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không

có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh
- Viện kiểm sát huyện
- Chi cục THA dân sự huyện
- Các đương sự.
- UBND xã Thanh Vĩnh Đ.
- Lưu (hồ sơ, án văn)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Bảo Trí